

Mối quan hệ giữa Lý thuyết đóng khung và Lý thuyết ngữ pháp hình ảnh trong phân tích thông điệp truyền thông

Ngày nhận bài: 29/07/2026 | Ngày phản biện: 31/07/2026 | Ngày xuất bản: 03/09/2026

Tác giả: Đàm Văn Đô (Trường Đại học Công nghệ Đồng Nai)

Tóm tắt: Lý thuyết đóng khung (LTĐK) và lý thuyết ngữ pháp hình ảnh (LTNPHA) đều hướng tới giải thích quá trình kiến tạo ý nghĩa trong truyền thông, nhưng lâu nay được vận dụng theo hai hướng độc lập: LTĐK tập trung vào nội dung, chiến lược lựa chọn thông tin; LTNPHA phân tích cấu trúc biểu đạt của hình ảnh. Nghiên cứu chỉ ra điểm tương đồng, khác biệt và mối quan hệ bổ sung giữa hai lý thuyết. Kết quả cho thấy, hai lý thuyết vận hành ở hai cấp độ liên tiếp của một quá trình kiến tạo ý nghĩa: LTĐK quyết định nội dung được lựa chọn và làm nổi bật; LTNPHA quyết định nội dung đó hiện thực hóa bằng nguồn lực thị giác nào. Bài viết đề xuất Mô hình phân tích đóng khung đa phương thức (MFAM), cung cấp cơ sở lý luận cho nghiên cứu truyền thông thị giác đa phương thức.

1. Đặt vấn đề

Trong nghiên cứu báo chí và truyền thông, LTĐK là một trong những cách tiếp cận có ảnh hưởng đến việc giải thích quá trình truyền thông kiến tạo hiện thực xã hội. “Đóng khung về bản chất là quá trình lựa chọn một số khía cạnh của hiện thực được cảm nhận và làm cho chúng trở nên nổi bật hơn trong một văn bản truyền thông, theo cách thức nhằm thúc đẩy một cách định nghĩa vấn đề cụ thể, một cách diễn giải nguyên nhân, một đánh giá đạo đức, và/hoặc một khuyến nghị giải pháp cụ thể” (Entman, 1993, tr.52). Phần lớn các nghiên cứu vận dụng lý thuyết này tập trung vào phân tích diễn ngôn, đặc biệt là diễn ngôn báo chí, truyền thông chính sách...

LTNPHA của Kress và van Leeuwen (2006) được xây dựng trên nền tảng Ngôn ngữ học chức năng hệ thống (Systemic Functional Linguistics – SFL) của Halliday (1978),

đặc biệt là mô hình ba siêu chức năng ngôn ngữ. Kress và van Leeuwen đã cung cấp một hệ thống khái niệm nhằm giải thích cách hình ảnh tạo lập ý nghĩa thông qua các “nguồn lực thị giác” như giá trị thông tin, độ nổi bật, khung, góc nhìn, tình thái, bố cục... Đây là những tham số quan trọng để làm cơ sở lý thuyết cho nhiều nghiên cứu trên thế giới và cả Việt Nam. Trong cuốn *Đọc hình ảnh: Ngữ pháp của Thiết kế thị giác*, Kress và van Leeuwen nhận định rằng “với tư cách là một nguồn lực biểu đạt, hình ảnh cũng như ngôn ngữ, sẽ bộc lộ những quy tắc mang tính hệ thống, có thể trở thành đối tượng của một sự mô tả tương đối hình thức” (2006, tr.20). Các tác giả gọi đó là một “ngữ pháp” để nhấn mạnh tính quy tắc do văn hóa tạo ra. Khung lý thuyết này đã được ứng dụng rộng rãi trong phân tích quảng cáo, báo chí, truyền thông thương hiệu, giáo dục, truyền thông số...

Mặc dù đều hướng tới việc giải thích quá trình kiến tạo ý nghĩa trong báo chí và truyền thông, LTĐK và LTNPHA hướng đến những đối tượng phân tích không hoàn toàn trùng khớp. LTĐK mang tính phổ quát, phổ biến với văn bản truyền thông truyền thống, còn LTNPHA chỉ áp dụng với những sản phẩm truyền thông có hình ảnh hoặc bằng hình ảnh. Do khác biệt về đối tượng và mục tiêu nghiên cứu, mối quan hệ giữa hai lý thuyết vẫn chưa được làm rõ ở bình diện lý luận, đặc biệt là cách thức phối hợp chúng trong phân tích các thông điệp truyền thông đa phương thức có sự kết hợp giữa ngôn ngữ và hình ảnh. Khoảng trống này đặt ra nhu cầu xây dựng một khung phân tích có khả năng khai thác đồng thời thế mạnh của LTĐK trong việc phân tích chiến lược đóng khung nội dung và của LTNPHA trong việc phân tích cơ chế tạo nghĩa của các nguồn lực thị giác.

Để đạt được mục tiêu trên, nghiên cứu tập trung giải quyết ba vấn đề sau: (1) Những điểm tương đồng và khác biệt của hai lý thuyết; (2) Các thành tố của LTNPHA đóng vai trò như thế nào trong việc tạo ra “khung” cho một vấn đề truyền thông? và (3) Cách kết hợp hai lý thuyết có thể tạo ra một mô hình phân tích đa phương thức mới.

2. Phương pháp nghiên cứu

Đầu tiên, phương pháp nghiên cứu tài liệu được sử dụng để thu thập, lựa chọn và phân tích các công trình lý luận có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của hai lý thuyết. Đối với LTĐK, nghiên cứu tập trung vào các công trình Phân tích Khung:

Luận thuyết về sự sắp đặt trải nghiệm của Goffman (1974) và Đóng khung: Hướng tới việc làm rõ một hệ hình bị phân mảnh của Entman (1993), đồng thời tham khảo các nghiên cứu kế thừa về đóng khung truyền thông. Đối với LTNPHA, nghiên cứu kế thừa các luận điểm trong Đọc hình ảnh: Ngữ pháp của Thiết kế thị giác của Kress và van Leeuwen (2006), đồng thời tham khảo các nền tảng lý luận từ Hình ảnh - Âm nhạc - Văn bản của Barthes (1977) và Ngôn ngữ như một hệ thống ký hiệu học xã hội của Halliday (1978) nhằm làm rõ cơ sở lý thuyết.

Thứ hai, phương pháp so sánh được sử dụng để đối chiếu hai hệ thống lý thuyết, các tiêu chí được đưa ra dựa trên cấu trúc nghiên cứu chung của các tài liệu, gồm: mục tiêu nghiên cứu, đối tượng phân tích, đơn vị phân tích, khái niệm trung tâm, cơ chế tạo nghĩa, phạm vi ứng dụng và kết quả phân tích. Trên cơ sở đó, nghiên cứu xác định những điểm tương đồng, khác biệt và khả năng bổ sung giữa LTĐK và LTNPHA trong phân tích thông điệp truyền thông đa phương thức.

Và phương pháp tổng hợp lý thuyết được sử dụng để khái quát kết quả đối chiếu, từ đó xây dựng khung lập luận và đề xuất mô hình phân tích tích hợp.

Quy trình thực hiện gồm ba bước: (1) Hệ thống hóa riêng biệt nội hàm khái niệm và cấu trúc lý luận của từng lý thuyết; (2) Đối chiếu hai hệ thống lý thuyết theo một bộ tiêu chí thống nhất gồm mục tiêu nghiên cứu, đối tượng phân tích, đơn vị phân tích, khái niệm trung tâm, cơ chế tạo nghĩa và kết quả phân tích. (3) Từ kết quả đối chiếu, đề xuất mô hình tích hợp nhằm mô tả mối quan hệ giữa hai lý thuyết trong phân tích thông điệp truyền thông đa phương thức. Toàn bộ tài liệu sử dụng đều là các công trình đã công bố trên các tạp chí, nhà xuất bản uy tín quốc tế thuộc lĩnh vực báo chí, truyền thông và nghiên cứu đa phương thức, bảo đảm độ tin cậy học thuật cho quá trình đối chiếu và đề xuất mô hình.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả nghiên cứu

3.1.1. Bản chất của lý thuyết đóng khung

LTĐK là một trong những lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng trong nghiên cứu báo chí và truyền thông, được sử dụng để giải thích cách thức các phương tiện truyền thông kiến tạo ý nghĩa và định hướng nhận thức của công chúng về các vấn đề xã hội. Nguồn gốc của LTĐK thường được truy về công trình của Erving Goffman trong nghiên cứu Phân tích Khung: Luận thuyết về sự sắp đặt trải nghiệm. Theo ông, “các định nghĩa về tình huống mà con người xác lập trong quá trình tương tác xã hội luôn được xây dựng dựa trên những nguyên tắc tổ chức (principles of organization) chi phối các sự kiện, ít nhất là các sự kiện mang tính xã hội, cùng với sự tham gia chủ quan của cá nhân vào những sự kiện đó” (Goffman, 1974, tr. 10-11). Và “khung” chính là thuật ngữ ông dùng để chỉ những yếu tố cơ bản làm nền cho các nguyên tắc tổ chức này. Theo cách hiểu đó, khung không tồn tại như một đặc điểm khách quan vốn có của sự vật, mà là cấu trúc nhận thức giúp cá nhân xác lập ý nghĩa và định hướng cách phản ứng phù hợp khi đối diện với một sự kiện hay tình huống cụ thể trong đời sống xã hội. Ví dụ, khi nghiên cứu về các khung truyền thông trong bảo tồn bền vững văn hóa dân tộc Sán Dìu, tác giả Vũ Thị Thanh Nhàn chỉ ra năm khung chủ đạo gồm “khung truyền thống, khung hiện đại hóa, khung giải pháp, khung hành động và khung trách nhiệm”, thông qua việc các khung này bổ trợ lẫn nhau để “hình thành một cấu trúc diễn ngôn đa tầng về bảo tồn văn hóa tộc người” (Vũ Thị Thanh Nhàn, 2025, tr.136).

Kế thừa tư tưởng của Goffman, LTĐK tiếp tục được phát triển mạnh trong nghiên cứu truyền thông từ những năm cuối thế kỷ 20. Robert M. Entman là tác giả có công lớn trong việc định hình và phát triển lý thuyết đóng khung. Một trong những định nghĩa được trích dẫn phổ biến của ông trong cuốn Đóng khung: Hướng tới việc làm rõ một hệ hình bị phân mảnh là đóng khung là quá trình lựa chọn một số khía cạnh của hiện thực được nhận thức và làm cho chúng trở nên nổi bật hơn (Robert M. Entman, 1993, tr.52).

Theo Entman (1993), “việc lựa chọn và làm nổi bật là sự quyết định đưa hay không đưa thông tin vào nội dung truyền thông, cũng là quá trình định hướng cách công chúng hiểu và đánh giá sự kiện. Những yếu tố được nhấn mạnh sẽ có khả năng thu hút sự chú ý cao hơn, được ghi nhớ lâu hơn và có ảnh hưởng lớn hơn đến quá trình hình thành nhận thức của người tiếp nhận (Entman, 1993, tr. 52). Trong nghiên cứu Khung truyền thông về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên báo Nông

thôn Ngày nay từ góc nhìn báo chí phát triển, thông qua việc nghiên cứu 543 tin, bài báo, tác giả Phạm Hồng Phúc kết luận có sáu khung phổ biến gồm “khung năng lực; khung kinh tế; khung báo cáo kết quả, đánh giá, đề xuất giải pháp; khung chất lượng cuộc sống; khung chính sách và hướng dẫn thực hiện chính sách; và khung điển hình tiên tiến”. Tác giả cũng khẳng định rằng “báo chí ủng hộ quá trình phát triển, ủng hộ Chương trình OCOP trong việc phát triển bền vững kinh tế khu vực nông thôn” (Phạm Hồng Phúc, 2025, tr.119). Điều này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Entman, “mức độ nổi bật có thể được tạo ra thông qua nhiều chiến lược khác nhau như lựa chọn tiêu đề, vị trí xuất hiện của thông tin, tần suất lặp lại, cách sử dụng hình ảnh hoặc các yếu tố ngôn ngữ mang tính nhấn mạnh” (Entman, 1993, tr. 52-53).

Trong bài nghiên cứu này, chúng tôi dựa theo quan điểm của Entman (1993) cho rằng hai khái niệm (sự lựa chọn) và (làm nổi bật) là hạt nhân của LTĐK. Đây cũng là cơ sở để phân tích mối quan hệ giữa LTĐK và LTNPHA.

3.1.2. Bản chất của lý thuyết ngữ pháp hình ảnh

Trước khi bàn đến LTNPHA, cần phải nhắc lại về các đường hướng nghiên cứu phân tích, nghiên cứu diễn ngôn đa phương thức. Cơ sở lý luận của nghiên cứu đa phương thức bắt nguồn từ SFL của Halliday. Trong nghiên cứu, tác giả đã nêu ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu xã hội được sử dụng để kiến tạo ý nghĩa trong bối cảnh giao tiếp và đồng thời thực hiện ba siêu chức năng gồm: siêu chức năng tư tưởng phản ánh thế giới thực, nhận thức và trải nghiệm/kinh nghiệm của con người; siêu chức năng liên nhân nhằm thiết lập mối quan hệ giữa người giao tiếp; siêu chức năng văn bản nhằm tổ chức thông điệp thành một chỉnh thể có tính liên kết (Halliday, 1978). Mặc dù Halliday tập trung nghiên cứu về địa hạt ngôn ngữ, ba siêu chức năng này đã trở thành nền tảng quan trọng để Kress và van Leeuwen phát triển LTNPHA sau này. Ngay trong lời mở đầu của *Độc hình ảnh: Ngữ pháp của Thiết kế thị giác*, Kress và van Leeuwen (2006) viết rằng cuốn sách này được xây dựng trên nền tảng lý thuyết ngôn ngữ do Michael Halliday phát triển.

Đồng thời, trước khi LTNPHA được hình thành, Roland Barthes cũng đã đặt nền móng cho nghiên cứu ký hiệu học hình ảnh trong bài viết *Diễn ngôn hình ảnh* (in trong tuyển tập *Hình ảnh - Âm nhạc - Văn bản*) xuất bản năm 1977. Barthes phân biệt ba loại

thông điệp trong một hình ảnh gồm thông điệp ngôn ngữ, thông điệp hình ảnh được mã hóa và thông điệp hình ảnh không được mã hóa, đồng thời tác giả khẳng định rằng “hình ảnh theo nghĩa đen là hình ảnh biểu vật, còn hình ảnh biểu tượng là hình ảnh hàm ngôn” (Barthes, 1977, tr. 37).

Trên cơ sở kế thừa các trụ cột quan trọng của ký hiệu học xã hội, phân tích diễn ngôn đa phương thức, Kress và van Leeuwen đã phát triển LTNPFA trong cuốn *Đọc hình ảnh: Ngữ pháp của Thiết kế thị giác* vào năm 1996, được tái bản và mở rộng vào các năm 2006 và 2020. LTNPFA xem các yếu tố như vị trí, kích thước, màu sắc, góc nhìn, khoảng cách, độ tương phản, bố cục là những nguồn lực ký hiệu có khả năng truyền tải ý nghĩa (Kress & van Leeuwen, 2006). Các nguồn lực này không tồn tại độc lập mà phối hợp với nhau để định hướng quá trình diễn giải của người xem. Các tác giả xây dựng ba hệ thống tạo nghĩa tương ứng trong hình ảnh, bao gồm:

- Nghĩa trình bày phản ánh cách hình ảnh tái hiện con người, sự vật và các mối quan hệ trong thế giới thông qua các quá trình tường thuật và quá trình khái niệm (Kress & van Leeuwen, 2006, tr.45-79).

- Nghĩa tương tác giải thích mối quan hệ giữa hình ảnh và người xem thông qua các nguồn lực như tiếp xúc, khoảng cách xã hội, thái độ và tình thái. Những yếu tố này góp phần tạo nên cảm giác gần gũi, quyền lực, khách quan hoặc chủ quan trong quá trình tiếp nhận thông điệp (Kress & van Leeuwen, 2006, tr.149-154).

- Nghĩa tổ chức phân tích cách các yếu tố thị giác được tổ chức thành một chỉnh thể thông qua ba nguồn lực cốt lõi gồm giá trị thông tin, độ nổi bật và khung (Kress & van Leeuwen, 2006, tr. 210).

Tại Việt Nam, một số tác giả đã có các nghiên cứu ứng dụng LTNPFA để phân tích ở đa lĩnh vực như ngôn ngữ, báo chí, thiết kế quảng cáo... Trần Thị Huyền Gấm (2020) phân tích nghĩa kinh nghiệm của văn bản và hình ảnh trong 100 bản tin báo mạng điện tử theo khung ngữ pháp hình ảnh của Kress và van Leeuwen, qua đó làm rõ mối quan hệ tạo nghĩa giữa ngôn ngữ và hình ảnh. Bùi Thị Kim Loan (2022) phân tích bố cục hình ảnh của 400 diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt và cho thấy ba thành tố của ngữ pháp hình ảnh gồm khung, giá trị thông tin và sự nổi bật được sử dụng để tạo nghĩa, kết hợp với ngôn ngữ trong diễn ngôn quảng cáo. Các kết luận của Nguyễn Đình Việt

(2025) trong việc phân tích poster phim điện ảnh Việt Nam cũng có kết quả tương tự...

Các nghiên cứu trên sử dụng từng phần khác nhau trong hệ thống LTNPFA của Kress và van Leeuwen, nhưng hầu hết đều tập trung về ý nghĩa tổ chức. Loại nghĩa này “có vai trò cực kỳ quan trọng trong LTNPFA và có thể xem là trung tâm trong việc kiến giải nghĩa của hình ảnh” (Nguyễn Đình Việt, 2025, tr. 411), bởi đây là cấp độ thể hiện rõ nhất cách hình ảnh tổ chức thông tin và tạo lập trọng tâm của thông điệp. Chính đặc điểm này tạo nên điểm giao thoa quan trọng giữa LTĐK và LTNPFA, bởi cả hai đều quan tâm đến cơ chế lựa chọn, nhấn mạnh và tổ chức thông tin nhằm xây dựng ý nghĩa truyền thông.

3.1.3. So sánh đối chiếu nội dung của hai lý thuyết

Mặc dù được hình thành từ hai truyền thống nghiên cứu khác nhau, LTĐK và LTNPFA đều hướng tới việc giải thích cách thức ý nghĩa được xây dựng trong truyền thông. Ví dụ, trong nghiên cứu Ảnh hưởng của đóng khung hình ảnh đối với phản ứng cảm xúc và sự đánh giá các bản tin về xung đột Gaza năm 2009 của Brantner và cộng sự (2011), bằng cách giữ nguyên nội dung văn bản và chỉ thay đổi hình ảnh đi kèm theo ba điều kiện (khung hình ảnh thiên về con người, khung hình ảnh thiên về chính trị và không có hình ảnh), nhóm tác giả phát hiện rằng khung hình ảnh thiên về con người tạo ra phản ứng cảm xúc mạnh hơn đáng kể so với khung hình ảnh thiên về chính trị và điều kiện chỉ có văn bản; trong đó sự khác biệt có ý nghĩa thống kê được ghi nhận chủ yếu ở cảm nhận “gây xáo động”, còn mức độ đồng cảm tuy cao hơn nhưng không đạt ý nghĩa thống kê (Brantner và cộng sự, 2011, tr.523).

Sự khác biệt cơ bản giữa hai lý thuyết nằm ở đối tượng phân tích và cấp độ kiến tạo ý nghĩa. Nếu LTĐK trả lời câu hỏi thông điệp muốn nhấn mạnh điều gì, thì LTNPFA trả lời câu hỏi thông điệp đó được biểu đạt bằng hình ảnh như thế nào.

Một điểm khác biệt quan trọng khác là mục tiêu nghiên cứu của hai lý thuyết. LTĐK hướng tới việc xác định chiến lược đóng khung của chủ thể truyền thông, qua đó lý giải sự khác biệt trong cách cùng một sự kiện được trình bày trên các phương tiện truyền thông khác nhau. Ngược lại, LTNPFA không tập trung vào việc xác định loại khung được sử dụng mà quan tâm đến cơ chế ký hiệu giúp hình ảnh truyền tải ý nghĩa.

Điều này cho thấy LTNPFA không thay thế LTĐK mà bổ sung cho lý thuyết này ở cấp độ biểu đạt.

Từ góc nhìn phân tích diễn ngôn, có thể xem quá trình truyền thông diễn ra qua hai giai đoạn liên tiếp. Giai đoạn thứ nhất là quá trình đóng khung, trong đó, chủ thể truyền thông lựa chọn vấn đề, xác định góc tiếp cận và quyết định nội dung nào sẽ được nhấn mạnh hoặc lược bỏ. Giai đoạn thứ hai là quá trình mã hóa thị giác, trong đó các lựa chọn chiến lược được hiện thực hóa bằng những nguồn lực của LTNPFA như bố cục, giá trị thông tin, độ nổi bật, góc nhìn, khung...

Theo cách tiếp cận này, LTĐK giải thích quá trình hình thành khung, còn LTNPFA giải thích quá trình biểu đạt khung. Sự khác biệt và tương quan giữa hai lý thuyết được chúng tôi khái quát trong Bảng 1.

Tiêu chí	LTĐK	LTNPFA
Mục tiêu nghiên cứu	Giải thích quá trình đóng khung thông tin	Giải thích quá trình tạo ý nghĩa bằng hình ảnh
Đối tượng phân tích	Nội dung truyền thông, diễn ngôn, tin tức	Hình ảnh, diễn ngôn đa phương thức
Đơn vị phân tích	Chủ đề, sự kiện, khung truyền thông	Bố cục, góc nhìn, màu sắc, độ nổi bật, khung thị giác... hay gọi chung là hệ thống ký hiệu
Khái niệm trung tâm	Sự lựa chọn, Làm nổi bật, Khung	Nghĩa trình bày, Nghĩa tương tác, Nghĩa tổ chức
Cơ chế tạo nghĩa	Lựa chọn và nhấn mạnh thông tin	Tổ chức các “nguồn lực thị giác”
Kết quả phân tích	Xác định các khung truyền thông trong diễn ngôn	Giải thích cách ý nghĩa được biểu đạt bằng hệ thống ký hiệu

Bảng 1. So sánh lý thuyết đóng khung và lý thuyết ngữ pháp hình ảnh

Kết quả đối chiếu cho thấy, LTĐK và LTNPFA không cạnh tranh mà hoạt động ở hai cấp độ bổ sung của quá trình truyền thông. Mối quan hệ này là cơ sở lý luận quan trọng để phát triển một mô hình phân tích khung đa phương thức, trong đó, quá trình kiến tạo ý nghĩa được phân tích đồng thời ở cả cấp độ chiến lược truyền thông và cấp độ biểu đạt đa phương thức.

3.2. Thảo luận

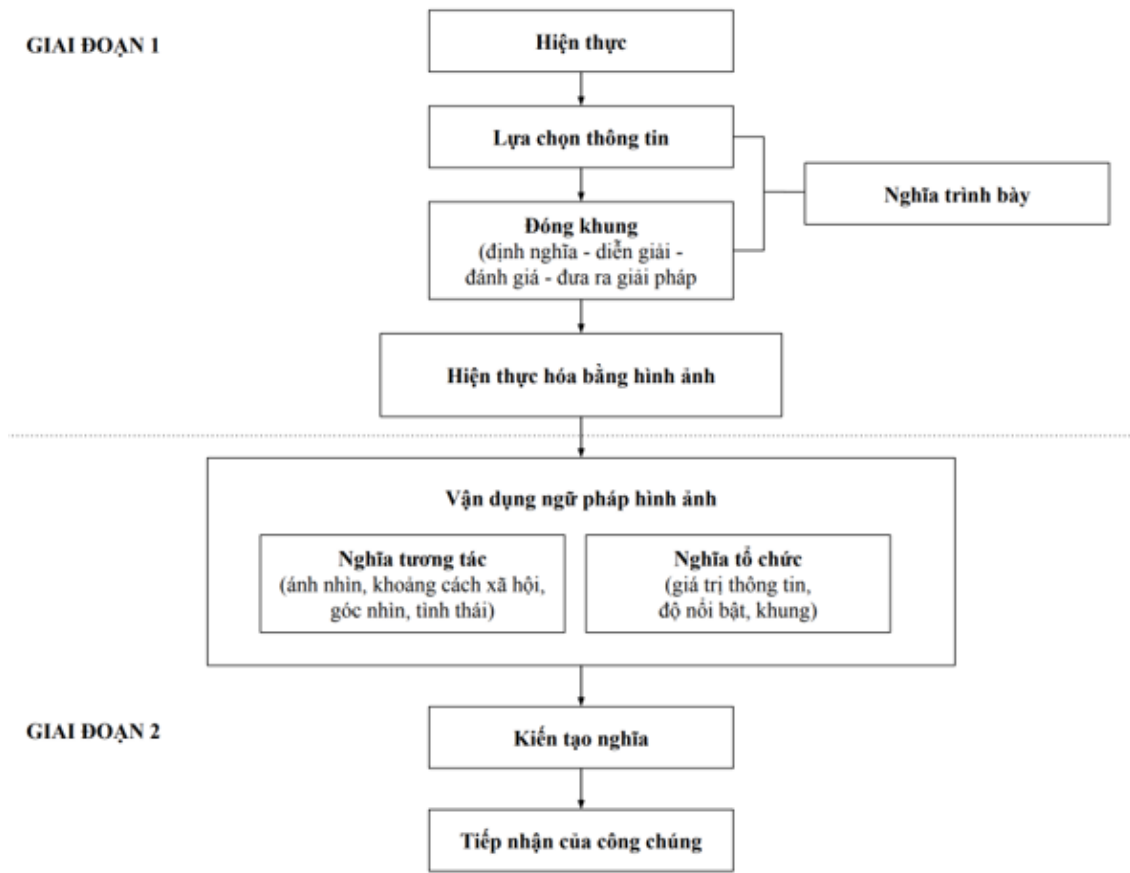
Mặc dù LTĐK và LTNPHA đều hướng tới việc giải thích tạo nghĩa trong truyền thông, hai lý thuyết lại tập trung vào những cấp độ khác nhau của quá trình truyền thông. Giữa hai lý thuyết tồn tại một khoảng trống về mặt lý luận: LTĐK chưa lý giải đầy đủ khung được hiện thực hóa bằng hình ảnh như thế nào, còn LTNPHA chưa giải thích vì sao những lựa chọn thị giác đó lại được tạo ra. Từ góc nhìn này, nghiên cứu đề xuất xem LTNPHA là cơ chế thực hiện hóa của LTĐK trong truyền thông thị giác. Ví dụ, trong nghiên cứu Nghĩa tương tác của hình ảnh trực quan trong diễn ngôn du lịch thành phố Đà Nẵng trên một số website tiếng Việt của Ngô Thị Thu Hương (2023), ở phần “hình ảnh thể hiện thái độ”, những nội dung hình ảnh được nhấn mạnh gồm thái độ chủ quan và sự thân thiện, sự bình đẳng đối với người xem, quyền lực của người xem. Các nguồn lực thị giác dùng để biểu đạt gồm góc máy cao, thấp hoặc vừa tầm. Mối quan hệ này phản ánh hai giai đoạn liên tiếp của cùng một quá trình kiến tạo ý nghĩa: giai đoạn xây dựng khung và giai đoạn thực hiện hóa khung.

Ở giai đoạn thứ nhất, chủ thể truyền thông tiến hành lựa chọn thông tin từ vô số dữ kiện của hiện thực, xác định góc tiếp cận và xây dựng khung diễn giải. Kết quả của giai đoạn này là một khung truyền thông mang tính chiến lược, phản ánh mục tiêu truyền thông của tổ chức hoặc chủ thể sản xuất nội dung.

Tuy nhiên, một khung truyền thông chỉ tồn tại ở cấp độ ý tưởng nếu chưa được chuyển hóa thành các dấu hiệu cụ thể mà công chúng có thể tiếp nhận. Chính tại đây, ở giai đoạn thứ hai, LTNPHA giữ vai trò như một hệ thống hiện thực hóa khung truyền thông. Các thành tố của LTNPHA không tạo ra khung mới mà mã hóa khung đã được lựa chọn thành các dấu hiệu thị giác có khả năng định hướng nhận thức của người xem. Ví dụ, trong nghiên cứu Hình ảnh Tổng thống Hoa Kỳ qua ảnh (Tham chiếu trường hợp Tổng thống Obama và Tổng thống Trump), tác giả Dương Quốc Bình (2023) đã chỉ ra các nội dung hình ảnh được báo chí và truyền thông Hoa Kỳ đưa tin về hai vị Tổng thống nhiều nhất gồm: nguyên thủ quốc gia, tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang, người đàn ông của gia đình, vận động viên thể thao, nhà lãnh đạo được yêu mến. Đây là giai đoạn đầu tiên. Ở giai đoạn thứ hai, độc giả có thể phân tích các số liệu khảo sát về các tiêu chí ánh mắt, khuôn hình và góc máy được tác giả khảo sát. Ví dụ,

chỉ có 1,41% các bức ảnh Tổng thống Obama nhìn vào ống kính, trong khi con số này của Tổng thống Trump là 86,68%, tác giả đưa phân tích rằng “trong khi Tổng thống Obama, một chính trị gia truyền thống, luôn thể hiện sự lịch thiệp thì Tổng thống Trump lại có phong cách mạnh mẽ, sẵn sàng tranh luận gay gắt với cả báo giới” (2023, tr. 78).

Dựa vào phân tích trên, tác giả đề xuất Mô hình phân tích đóng khung đa phương thức (Multimodal Framing Analysis Model - MFAM) nhằm tích hợp hai lý thuyết thành một khung phân tích tổng quát (Hình 1).



Hình 1. Mô hình phân tích đóng khung đa phương thức (MFAM)

Ở giai đoạn 1, quá trình xuất phát từ hiện thực toàn bộ các sự kiện, dữ kiện khách quan tồn tại trước khi được truyền thông xử lý. Từ hiện thực đó, chủ thể truyền thông tiến hành lựa chọn thông tin, tức quyết định khía cạnh nào của sự kiện được đưa vào thông điệp và khía cạnh nào bị lược bỏ. Kết quả của việc lựa chọn này được cụ thể hóa thành một khung theo đúng bốn chức năng mà Entman (1993) đã xác lập: định nghĩa vấn đề, diễn giải nguyên nhân, đưa ra đánh giá đạo đức và đề xuất giải pháp. Quá trình đóng khung này gắn liền với nghĩa trình bày của Kress và van Leeuwen. Ở

giai đoạn 2, khung đã được xác lập được vận dụng ngữ pháp hình ảnh để mã hóa thành các dấu hiệu thị giác cụ thể, thông qua các nguồn lực còn lại của nghĩa tương tác và nghĩa bố cục. Sự phối hợp giữa các nguồn lực này dẫn đến bước kiến tạo nghĩa và cuối cùng là sự tiếp nhận của công chúng. Như vậy, MFAM đã xác lập mối quan hệ giữa nội dung (được quyết định bởi LTĐK và nghĩa trình bày) là tiền đề, còn cách biểu đạt thị giác (được quyết định bởi nghĩa tương tác và nghĩa tổ chức của LTNPHA) là hệ quả hiện thực hóa của tiền đề đó.

4. Kết luận

Nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ giữa LTĐK và LTNPHA nhằm làm rõ cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu truyền thông thị giác trong bối cảnh diễn ngôn đa phương thức. Kết quả cho thấy, hai lý thuyết có cùng quan điểm về quá trình kiến tạo ý nghĩa truyền thông, nhưng tiếp cận ở các cấp độ khác nhau. Trên cơ sở đối chiếu hai hệ thống lý thuyết, nghiên cứu đề xuất mô hình tích hợp MFAM, trong đó, LTĐK được xem là cơ chế xây dựng khung truyền thông, còn LTNPHA đóng vai trò cơ chế thực hiện hóa khung trong diễn ngôn thị giác. Mô hình này góp phần mở rộng phạm vi nghiên cứu của LTĐK từ diễn ngôn ngôn ngữ sang diễn ngôn đa phương thức, đồng thời bổ sung cơ sở lý luận cho việc phân tích các sản phẩm truyền thông kết hợp giữa văn bản và hình ảnh.

Về mặt học thuật, nghiên cứu góp phần kết nối hai hướng nghiên cứu vốn được phát triển tương đối độc lập, qua đó, đề xuất một khung phân tích có tính hệ thống để nghiên cứu quá trình kiến tạo và biểu đạt ý nghĩa trong truyền thông. Về mặt thực tiễn, mô hình có thể được vận dụng trong phân tích báo chí, quảng cáo, truyền thông thương hiệu và truyền thông trên nền tảng số... Mặc dù đã làm rõ mối quan hệ lý luận giữa LTĐK và LTNPHA và đề xuất mô hình phân tích tích hợp MFAM, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Trước hết, đây là nghiên cứu mang tính lý thuyết, chủ yếu dựa trên phân tích, tổng hợp và đối chiếu các công trình nền tảng của hai hệ thống lý thuyết, nên mô hình được đề xuất mới dừng lại ở mức khung khái niệm. Bên cạnh đó, nghiên cứu chưa tiến hành kiểm chứng một cách hệ thống trên các tập dữ liệu truyền thông đa phương thức thuộc những bối cảnh và loại hình truyền thông khác nhau. Vì vậy, trong các nghiên cứu tiếp theo, cần vận dụng mô hình MFAM để phân tích các trường hợp cụ thể như báo chí, quảng cáo, truyền thông thương hiệu, truyền thông số

hoặc truyền thông xã hội nhằm đánh giá tính phù hợp, khả năng khái quát hóa và tiếp tục hoàn thiện mô hình trong thực tiễn nghiên cứu truyền thông đa phương thức./.

Tài liệu tham khảo

Barthes, R. (1977). Rhetoric of the image. In *Image, Music, Text* (S. Heath, Trans., 32-51). Fontana Press.

Brantner, C., Lobinger, K., & Wetzstein, I. (2011). Effects of visual framing on emotional responses and evaluations of news stories about the Gaza conflict 2009. *Journalism & Mass Communication Quarterly*, 88(3), 523-540.
<https://doi.org/10.1177/107769901108800304>

Bùi Thị Kim Loan (2022). Ngữ pháp hình ảnh trong diễn ngôn quảng cáo tiếng Việt. *VNU Journal Of Foreign Studies*, 38(4). <https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4733>

Dương Quốc Bình (2023). Hình ảnh Tổng thống Hoa Kỳ qua ảnh (Tham chiếu trường hợp Tổng thống Obama và Tổng thống Trump). *Tập 29, Số 9 (2023)*, 76-80.
<https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/hinh-anh-tong-thong-hoa-ky-qua-anh-tham-chieu-truong-hop-tong-thong-obama-va-tong-thong-trump-p30728.html>

Entman, R. M. (1993). Framing: Toward clarification of a fractured paradigm. *Journal of Communication*, 43(4), 51-58. <https://doi.org/10.1111/j.1460-2466.1993.tb01304.x>

Goffman, E. (1974). *Frame analysis: An essay on the organization of experience*. Harper & Row.

Halliday, M. A. K. (1978). *Language as Social Semiotic: The Social Interpretation of Language and Meaning*. London: Edward Arnold.

Kress, G., & van Leeuwen, T. (2006). *Reading Images: The Grammar of Visual Design*. Routledge.

Ngô Thị Thu Hương (2023). Nghĩa tương tác của hình ảnh trực quan trong diễn ngôn du lịch thành phố Đà Nẵng trên một số website tiếng Việt. Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ - Khoa học Xã hội và Nhân văn, 6(4), 1817-1825.
<https://doi.org/10.32508/stdjssh.v6i4.789>

Nguyễn Đình Việt (2025). Một số poster phim điện ảnh Việt Nam từ góc nhìn của lí thuyết ngữ pháp hình ảnh. Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia Ngôn ngữ học chức năng và vấn đề đa phương thức (tr. 409-424). Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Phạm Hồng Phúc (2025). Khung truyền thông về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên báo Nông thôn Ngày nay từ góc nhìn báo chí phát triển. Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp, 14(4), 112-120.
<https://doi.org/10.52714/dthu.14.4.2025.1494>

Trần Thị Huyền Gấm (2020). Nghĩa kinh nghiệm của ngôn ngữ và hình ảnh trong bản tin báo mạng điện tử từ lí thuyết phân tích diễn ngôn đa thức. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Huế, 53(1), 40-50.

Vũ Thị Thanh Nhân (2025). Ứng dụng lý thuyết đóng khung trong truyền thông nhằm bảo tồn bền vững văn hóa dân tộc Sán Dìu tại tỉnh Thái Nguyên. Tập 31, Số 4 (2025), 134-138. <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/ung-dung-ly-thuyet-dong-khung-trong-truyen-thong-nham-bao-ton-ben-vung-van-hoa-dan-toc-san-diu-tai-tinh-thai-nguyen-p30933.html>